

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43 – 45 – 47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh

Tel: 028-73098198

Fax: 028- 35146799

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2025

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		8.624.226.679.706	4.517.894.643.792
I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)	110		8.616.200.434.422	4.513.757.533.481
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5.1	660.413.000.986	896.048.833.407
1.1. Tiền	111.1		660.413.000.986	896.048.833.407
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.5.3.1	3.371.993.561.291	612.447.533.159
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A.5.3.2	1.859.000.000.000	270.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114		2.637.479.327.289	2.664.287.345.024
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.5.3.3	38.520.000.000	36.540.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		45.634.936.116	30.529.487.998
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		45.634.936.116	30.529.487.998
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3	A.5.3.4	-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		45.634.936.116	30.529.487.998
8. Trả trước cho người bán	118		-	910.612.400
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.5.4.1	563.763.094	397.906.393
12. Các khoản phải thu khác	122	A.5.4.2	5.875.377.047	5.875.346.501
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.5.5	(3.279.531.401)	(3.279.531.401)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)	130		8.026.245.284	4.137.110.311
1. Tạm ứng	131	A.5.8	55.373.400	47.373.400
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		266.850.000	364.240.000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.5.6.1	7.686.021.884	3.707.496.911
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	A.5.9.1	18.000.000	18.000.000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135	A.5.4.3	-	-
6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	136	A.5.4.3	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		551.010.821.228	548.418.055.475
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Các khoản đầu tư	212		500.000.000.000	500.000.000.000
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4	A.5.3.5	500.000.000.000	500.000.000.000
II. Tài sản cố định	220		37.061.951.231	35.333.931.534
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.5.10	18.639.037.104	19.639.103.235
- Nguyên giá	222		24.717.991.407	24.619.968.207
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(6.078.954.303)	(4.980.864.972)
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.5.11	18.422.914.127	15.694.828.299
- Nguyên giá	228		21.714.641.111	18.014.641.111
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(3.291.726.984)	(2.319.812.812)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		5.164.702.729	7.384.702.729

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V. Tài sản dài hạn khác	250		8.784.167.268	5.699.421.212
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.5.9.2	3.873.887.765	3.853.887.765
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.5.6.2	1.901.260.321	1.336.514.265
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.5.7	3.009.019.182	509.019.182
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		9.175.237.500.934	5.066.312.699.267

C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		5.149.725.619.171	1.083.161.644.017
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		5.149.682.643.195	1.083.118.668.041
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	A.5.30	5.123.422.820.000	551.938.600.000
1.1. Vay ngắn hạn	312		5.123.422.820.000	551.938.600.000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.5.19	2.164.578.216	2.262.808.264
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.5.12	28.505.400	502.182.505.400
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	A.5.13	300.000.000	300.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.5.14	8.961.433.355	13.101.501.240
11. Phải trả người lao động	323		4.949.026.446	5.121.012.431
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	A.5.17	6.117.200	6.117.200
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.5.15	7.022.567.996	2.262.056.415
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327	A.5.16	391.969.089	1.886.940.219
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.5.17	74.541.971	74.481.871
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2.361.083.522	3.982.645.001
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		42.975.976	42.975.976
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		42.975.976	42.975.976
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư	355		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		4.025.511.881.763	3.983.151.055.250
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.025.511.881.763	3.983.151.055.250
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.888.000.000.000	3.888.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3.888.000.000.000	3.888.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		3.888.000.000.000	3.888.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	A.5.3.5	5.893.470.000	3.913.470.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		4.305.464.486	4.305.464.486
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		704.967.662	704.967.662
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.5.22	126.607.979.615	86.227.153.102
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		109.716.132.963	84.612.203.993
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		16.891.846.652	1.614.949.109
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		9.175.237.500.934	5.066.312.699.267

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		6.024.521.120	2.079.701.676
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		388.800.000	388.800.000
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		2.723.559.270.000	109.000.070.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	A.5.23	70.000	70.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		2.614.559.200.000	
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		109.000.000.000	109.000.000.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		-	-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		-	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	A.5.23	-	500.000.000.000
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		-	-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.5.24	704.880.000.000	554.880.000.000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		-	-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.5.25	6.614.612.290.000	6.394.257.340.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.891.364.350.000	3.757.765.330.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		17.085.180.000	13.741.930.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		2.450.374.470.000	2.347.864.540.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		180.818.090.000	180.658.090.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		74.970.200.000	94.227.450.000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		134.700.270.000	-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3		-	-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	A.5.26	17.469.240.000	10.179.930.000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a		-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b		-	-
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		-	-
7. Tiền gửi của khách hàng	026		450.682.097.818	223.000.076.462

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	A.5.27	137.878.975.088	104.484.915.252
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		312.791.696.470	118.364.664.950
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		312.791.696.470	118.364.664.950
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		-	-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	A.5.28	11.426.260	150.496.260
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		450.670.671.558	222.849.580.202
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	A.5.29	450.670.671.558	222.849.580.202
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		-	-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		-	-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033		-	-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		11.426.260	150.496.260

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc Thùy

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Lan Hương

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Duy Khoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		15.514.913.293	-	15.514.913.293	-
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	B.5.1	238.000.000	-	238.000.000	-
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	B.5.2	15.276.913.293	-	15.276.913.293	-
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	B.5.3	-	-	-	-
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.5.3	8.403.178.082	2.391.832.193	8.403.178.082	2.391.832.193
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		61.649.224.421	-	61.649.224.421	-
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	B.5.3	-	-	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-	-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		14.245.458.346	-	14.245.458.346	-
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		802.399.542	1.080.507.179	802.399.542	1.080.507.179
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	400.000.000	-	400.000.000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	B.5.4	2.735.092.539	-	2.735.092.539	-
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		103.350.266.223	3.872.339.372	103.350.266.223	3.872.339.372
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		887.609.677	-	887.609.677	-
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	B.5.1	887.593.927	-	887.593.927	-
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	B.5.2	15.750	-	15.750	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-	-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-	-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		1.185.950.684	(30.000.000)	1.185.950.684	(30.000.000)
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		-	-	-	-
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		1.681.480.003	403.306.864	1.681.480.003	403.306.864
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		20.506.266.941	24.588.767	20.506.266.941	24.588.767

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-	-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		-	-	-	-
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		1.876.560.027	565.707.027	1.876.560.027	565.707.027
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1.706.204.466	482.073.958	1.706.204.466	482.073.958
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40	B.5.6	27.844.071.798	1.445.676.616	27.844.071.798	1.445.676.616
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		-	-	-	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.5.5	384.075.021	22.318.913	384.075.021	22.318.913
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-	-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-	-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	50		384.075.021	22.318.913	384.075.021	22.318.913
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-	-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		15.144.943.449	-	15.144.943.449	-
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-	-	-
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		-	-	-	-
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	-	-	-
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	60		15.144.943.449	-	15.144.943.449	-
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
61	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN						
62	62	B.5.7	13.824.822.014	3.088.547.787	13.824.822.014	3.088.547.787
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)						
70	70		46.920.503.983	(639.566.118)	46.920.503.983	(639.566.118)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		12.535	-	12.535	-
8.2. Chi phí khác	72		-	-	-	-
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		12.535	-	12.535	-
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)						
90	90		46.920.516.518	(639.566.118)	46.920.516.518	(639.566.118)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		31.643.618.975	(639.566.118)	31.643.618.975	(639.566.118)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		15.276.897.543	-	15.276.897.543	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN						
100	100		6.539.690.005	-	6.539.690.005	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		6.539.690.005	-	6.539.690.005	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-	-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)						
200	200		40.380.826.513	(639.566.118)	40.380.826.513	(639.566.118)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		40.380.826.513	(639.566.118)	40.380.826.513	(639.566.118)
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		1.980.000.000	3.080.000.000	1.980.000.000	3.080.000.000
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		-	-	-	-
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		-	-	-	-
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		-	-	-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		1.980.000.000	3.080.000.000	1.980.000.000	3.080.000.000
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHÓ THỐNG	500		104	(26)	104	(26)
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		104	(26)	104	(26)
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Ngọc Thùy

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Lan Hương



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp trực tiếp

Quý 1 năm 2025

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1	(13.651.687.936.230)	-	(13.651.687.936.230)	-
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2	8.765.633.664.086	-	8.765.633.664.086	-
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3	(2.469.549.748)	-	(2.469.549.748)	-
4. Cổ tức đã nhận	4				
5. Tiền lãi đã thu	5	1.197.110.953	3.716.312.455	1.197.110.953	3.716.312.455
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6	(9.858.384.242)	-	(9.858.384.242)	-
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7	(7.684.727.506)	(11.118.806.581)	(7.684.727.506)	(11.118.806.581)
8. Tiền chi trả cho người lao động	8	(25.321.297.991)	(3.548.592.115)	(25.321.297.991)	(3.548.592.115)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9	(19.078.873.372)	(764.279.964)	(19.078.873.372)	(764.279.964)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10	(649.437.100)	-	(649.437.100)	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11	249.456.996.660	3.814.037.372	249.456.996.660	3.814.037.372
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12	(2.859.594.731)	(984.486.757)	(2.859.594.731)	(984.486.757)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.703.322.029.221)	(8.885.815.590)	(4.703.322.029.221)	(8.885.815.590)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21	(3.798.023.200)	(32.571.000)	(3.798.023.200)	(32.571.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22	-	-	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23	-	-	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24	-	-	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25	-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.798.023.200)	(32.571.000)	(3.798.023.200)	(32.571.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền vay gốc	33	5.209.422.820.000	-	5.209.422.820.000	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1				
3.2. Tiền vay khác	33.2	5.209.422.820.000	-	5.209.422.820.000	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(737.938.600.000)	-	(737.938.600.000)	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1				
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2				
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3	(737.938.600.000)	-	(737.938.600.000)	-

5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>4.471.484.220.000</i>	<i>-</i>	<i>4.471.484.220.000</i>	<i>-</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50	(235.635.832.421)	(8.918.386.590)	(235.635.832.421)	(8.918.386.590)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	896.048.833.407	44.241.762.450	896.048.833.407	44.241.762.450
- Tiền	61	896.048.833.407	241.762.450	896.048.833.407	241.762.450
- Các khoản tương đương tiền	62		44.000.000.000		44.000.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63				
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	660.413.000.986	35.323.375.860	660.413.000.986	35.323.375.860
- Tiền	71	660.413.000.986	823.375.860	660.413.000.986	823.375.860
- Các khoản tương đương tiền	72		34.500.000.000		34.500.000.000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73				

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1	5.355.177.583.590	-	5.355.177.583.590	-
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2	(5.440.645.146.640)	-	(5.440.645.146.640)	-
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3				
4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng	4				
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5				
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6				
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7	315.319.473.179	54.189.044	315.319.473.179	54.189.044
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	8				
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	9	-	(53.199.610)	-	(53.199.610)
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10				
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11				
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12	912.425.227	-	912.425.227	-
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13	(3.082.314.000)	-	(3.082.314.000)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	227.682.021.356	989.434	227.682.021.356	989.434
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	223.000.076.462	622.003.236	223.000.076.462	622.003.236
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	223.000.076.462	622.003.236	223.000.076.462	622.003.236
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	104.484.915.252	610.576.976	104.484.915.252	610.576.976
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33	118.364.664.950		118.364.664.950	
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34				
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35	150.496.260	11.426.260	150.496.260	11.426.260
Các khoản tương đương tiền	36				
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37				
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	450.682.097.818	622.992.670	450.682.097.818	622.992.670
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	137.878.975.088	611.566.410	137.878.975.088	611.566.410
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	312.791.696.470		312.791.696.470	
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	45	11.426.260	11.426.260	11.426.260	11.426.260
Các khoản tương đương tiền	46				

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Ngọc Thùy

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Lan Hương

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Duy Khoa

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
		Năm 2024		Năm 2024		Năm 2025		Năm 2025	
		Năm 2024	Năm 2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Năm 2024	Năm 2025
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		250.000.000.000	3.888.000.000.000	-	-	-	-	250.000.000.000	3.888.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)			-	-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4.305.464.486	4.305.464.486	-	-	-	-	4.305.464.486	4.305.464.486
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		704.967.662	704.967.662	-	-	-	-	704.967.662	704.967.662
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		7.653.470.000	3.913.470.000	3.080.000.000	-	1.980.000.000	-	10.733.470.000	5.893.470.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		9.774.448.549	86.227.153.102	-	639.566.118	40.380.826.513	-	9.134.882.431	126.607.979.615
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		9.774.448.549	84.612.203.993	-	639.566.118	25.103.928.970	-	9.134.882.431	109.716.132.963
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	1.614.949.109	-	-	15.276.897.543	-	-	16.891.846.652
Cộng:		272.438.350.697	3.983.151.055.250	3.080.000.000	639.566.118	42.360.826.513	-	274.878.784.579	4.025.511.881.763
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán			-	-	-	-	-	-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết									
3. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý									
4. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
5. Lãi, lỗ toàn diện khác									
Cộng:		7.653.470.000	3.913.470.000	3.080.000.000	-	1.980.000.000	-	10.733.470.000	5.893.470.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Q. KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

(Signature)

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Trần Lan Hương

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Duy Khoa

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN LPBANK

Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43 – 45 – 47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, P.
Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

Mẫu số B09 - CTCK (Ban hành theo
TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của CTCK**1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Viettranimex được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép số 104/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 12 tháng 02 năm 2009 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 ngày 12/02/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến thay đổi vốn góp giữa các cổ đông, đổi tên công ty, thành lập chi nhánh, thay đổi địa chỉ trụ sở chính, tăng vốn điều lệ, bổ sung nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và thay đổi người đại diện theo pháp luật,... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 10/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 2 năm 2025 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0309312029 sửa đổi lần thứ 17 ngày 26 tháng 2 năm 2025

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43 – 45 – 47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ CTCK ban hành năm 2009 và sửa đổi, bổ sung ngày 08/11/2024

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: **3.888.000.000.000** đồng

- Mục tiêu đầu tư: Cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầu tư chứng khoán; tư vấn tài chính doanh nghiệp; thực hiện các dịch vụ khác có liên quan đến lĩnh vực chứng khoán; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước; tạo tích lũy cho Công ty nhằm phát triển kinh doanh ngày càng lớn mạnh.

- Hạn chế đầu tư:

Công ty thực hiện theo quy định tại Điều 28 “Hạn chế đầu tư” Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán. Một số nội dung hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

Đầu tư bất động sản, tài sản cố định

Công ty không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty. Giá trị còn lại của bất động sản và tài sản cố định được đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của Công ty.

Đầu tư trái phiếu

Công ty đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp với tổng giá trị không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu.

Đầu tư tài chính

Công ty không được đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh, cụ thể:

Công ty không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty khác có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của Công ty;
- Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

- Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, ngoại trừ đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
- Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Lưu ký chứng khoán; giao dịch ký quỹ chứng khoán niêm yết...
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

Trụ sở chính: Tầng 3, Cao ốc văn phòng, Số 43 – 45 – 47 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Hà Nội: Tầng 2, LPB Tower, số 210 Trần Quang Khải và số 17 Tông Đản, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 1, Tòa nhà số 140 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

- Nhân viên

Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là 246 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 194 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

- Kỳ kế toán Quý 1 hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/03
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK 12/02/2009 và kết thúc vào ngày 31/12/2009

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 27 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

- Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và thực hiện trên phần mềm kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán phù hợp hơn với các chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Thông tư quy định các nội dung liên quan đến chứng từ, tài khoản, phương pháp, sổ kế toán, mẫu BCTC, phương pháp lập và trình bày BCTC áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư 210/2014/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 01/01/2016 và thay thế cho thông tư 95/2018/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT/BTC ngày 20/10/2010.

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật kế toán mới”). Luật kế toán mới bổ sung thêm quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Luật kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Công ty chưa áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 cho tài sản và nợ phải trả của Công ty do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS), nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu, AFS

Tài sản tài chính (TSTC) được phân loại thành các loại sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày phát sinh.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL).

TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM).

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là TSTC không phái sinh với việc thanh toán là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Cho vay và phải thu.

TSTC không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS).

TSTC không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

Nguyên tắc phân loại nợ tài chính

Nợ tài chính được phân loại là nợ tài chính theo FVTPL hoặc nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nợ tài chính theo FVTPL

Nợ tài chính theo FVTPL bao gồm một khoản nợ tài chính nắm giữ để mua bán và một khoản nợ tài chính được chỉ định là theo FVTPL. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đi kèm tách biệt với hợp đồng chủ được phân loại là nợ tài chính nắm giữ để mua bán trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa hiệu quả. Tiêu chí để chỉ định nợ tài chính theo FVTPL trên ghi nhận ban đầu giống với các tiêu chí tài sản tài chính theo FVTPL.

Nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ

Các khoản nợ tài chính mà không được phân theo FVTPL thì được phân loại là nợ tài chính xác định theo chi phí phân bổ.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường)

Giá thị trường làm căn cứ đánh giá lại được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom) là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện đánh giá lại;
- Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Chênh lệch tăng/giảm giữa giá trị tài sản tài chính và giá trị đánh giá lại được hoàn nhập/lập dự phòng. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản cho vay, Công ty đánh giá tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay và sẽ trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản vay. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho người nhận tài sản tài chính. Nếu Công ty không chuyển giao cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó và tiếp tục kiểm soát tài sản đã chuyển giao, Công ty ghi nhận lợi ích còn lại của tài sản đó và các khoản công nợ liên quan đến việc kiểm soát tài sản. Công ty dừng ghi nhận nợ tài chính khi, và chỉ khi, nghĩa vụ của Công ty đã được miễn, hủy hoặc hết hạn.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính hữu ích của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên hoặc không có khả năng thu hồi.

Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý trong kỳ.

Nợ khó đòi cần thuyết minh chi tiết về thời gian, số tiền quá hạn, phạt vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp và khả năng thu hồi của những khoản nợ quá hạn, nợ chưa quá hạn nhưng không có khả năng thu hồi chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư nợ khó đòi.

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả: thuyết minh chi tiết các khoản phải trả chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư phải trả theo nhà cung cấp và lý do quá hạn của những khoản phải trả quá hạn.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

- Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp trong kỳ và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/ hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp được bù trừ các khoản tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp. Doanh nghiệp được dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

- Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo..

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.9. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty không có rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng do Công ty quản lý tài sản của khách hàng.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động các luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi về giá cả thị trường như lãi suất, tỷ giá hối đoái, giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ.

Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ do các nghiệp vụ phát sinh đều bằng đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất là rủi ro giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty phải chịu rủi ro lãi suất trên các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Tiền gửi ngân hàng của Công ty chủ yếu bằng đồng Việt Nam. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là không đáng kể vì hầu hết các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều là tài khoản thanh toán.

Công ty không chịu rủi ro lãi suất trên các khoản vay do không có phát sinh các khoản vay.

Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

5. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

Đơn vị tính: VND

A.5.1	Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2025	01/01/2025
	- Tiền mặt tại quỹ	13.071.340	19.689.025
	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	660.399.929.646	896.029.144.382
	- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn đến 3 tháng)	-	-
	Cộng	660.413.000.986	896.048.833.407

A.5.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế
a) Của CTCK				
- Cổ phiếu	-	-	-	-
- Trái phiếu	132.645.592	14.078.375.124.516	132.645.592	14.078.375.124.516
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Cộng		14.078.375.124.516		14.078.375.124.516
b) Của Nhà đầu tư				
- Cổ phiếu	515.337.197	11.006.314.051.600	515.337.197	11.006.314.051.600
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Chứng khoán khác	-	-	-	-
Cộng		11.006.314.051.600		11.006.314.051.600

A.5.3 Các loại tài sản tài chính

A.5.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Đơn vị tính: VND

Tài sản FVTPL	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	134.050	103.250	134.050	119.000
Trái phiếu niêm yết	614.328.450.000	619.526.465.890	610.832.450.000	612.447.414.159
Trái phiếu chưa niêm yết	2.740.773.130.589	2.752.466.992.151	-	-
Cộng	3.355.101.714.639	3.371.993.561.291	610.832.584.050	612.447.533.159

A.5.3.2 Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Đơn vị tính: VND

Tài sản HTM	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	1.859.000.000.000	1.859.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000
Cộng	1.859.000.000.000	1.859.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000

A.5.3.3 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Đơn vị tính: VND

Tài sản AFS	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	35.640.000.000	29.746.530.000	33.660.000.000
POT	29.746.530.000	35.640.000.000	29.746.530.000	33.660.000.000
Cộng	32.626.530.000	38.520.000.000	32.626.530.000	36.540.000.000

A.5.3.4 Phải thu và dự thu cổ tức tiền lãi các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	45.634.936.116	45.634.936.116	30.529.487.998	30.529.487.998
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	8.591.698.631	8.591.698.631	995.369.864	995.369.864
Dự thu lãi từ tài sản tài chính	37.043.237.485	37.043.237.485	29.534.118.134	29.534.118.134

(*) 'Là khoản dự thu lãi Repo – hợp đồng Cotec; khoản dự thu này đã được lập dự phòng 100% (xem thuyết minh A5.5).

A.5.3.5 Đầu tư dài hạn khác

Tài sản dài hạn khác	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai - HAG	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000	500.000.000.000

A.5.3.6 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

Đơn vị tính: VNĐ											
STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý				Số đầu năm					
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá trị mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5= (1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	FVTPL	3.355.101.714.639	3.371.993.561.291	16.891.877.452	30.800	3.371.993.561.291	610.832.584.050	612.447.533.159	1.614.964.159	15.050	612.447.533.159
1	Cổ phiếu	134.050	103.250	-	30.800	103.250	134.050	119.000	-	15.050	119.000
I.1	Cổ phiếu niêm yết	134.050	103.250	-	30.800	103.250	134.050	119.000	-	15.050	119.000
	VOS	134.050	103.250	-	30.800	103.250	134.050	119.000	-	15.050	119.000
I.2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Trái phiếu	3.355.101.580.589	3.371.993.458.041	16.891.877.452	-	3.371.993.458.041	610.832.450.000	612.447.414.159	1.614.964.159	-	612.447.414.159
II	HTM	1.859.000.000.000	1.859.000.000.000	-	-	1.859.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000	-	-	270.000.000.000
1	Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	1.859.000.000.000	1.859.000.000.000	-	-	1.859.000.000.000	270.000.000.000	270.000.000.000	-	-	270.000.000.000
III	Các khoản cho vay và phải thu	2.683.114.263.405	2.683.114.263.405	-	-	45.634.936.116	2.694.816.833.022	2.694.816.833.022	-	-	30.529.487.998
1	Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Các khoản phải thu	45.634.936.116	45.634.936.116	-	-	45.634.936.116	30.529.487.998	30.529.487.998	-	-	30.529.487.998
2.1	Khoản dự thu repo- hợp đồng Cotec	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	45.634.936.116	45.634.936.116	-	-	45.634.936.116	30.529.487.998	30.529.487.998	-	-	30.529.487.998
3	Các khoản cho vay	2.637.479.327.289	2.637.479.327.289	-	-	-	2.664.287.345.024	2.664.287.345.024	-	-	-
3.1	Gốc cho vay giao dịch kỳ quỹ	2.619.701.164.144,0	2.619.701.164.144	-	-	-	2.613.682.657.951,0	2.613.682.657.951	-	-	-
3.2	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	17.778.163.145,0	17.778.163.145	-	-	-	50.604.687.073,0	50.604.687.073	-	-	-
IV	AFS	32.626.530.000	38.520.000.000	5.893.470.000	-	38.520.000.000	32.626.530.000	36.540.000.000	3.913.470.000	-	36.540.000.000
1	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	35.640.000.000	5.893.470.000	-	35.640.000.000	29.746.530.000	33.660.000.000	3.913.470.000	-	33.660.000.000
	Cổ phiếu POT – Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện (*)	29.746.530.000	35.640.000.000	5.893.470.000	-	35.640.000.000	29.746.530.000	33.660.000.000	3.913.470.000	-	33.660.000.000
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coeeco	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	2.880.000.000
3	Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	7.929.842.508.044	7.952.627.824.696	22.785.347.452	30.800	5.315.148.497.407	3.608.275.947.072	3.613.804.366.181	5.528.434.159	15.050	949.517.021.157

(*) Khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết chưa lưu kỳ tại trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD).

A.5.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

A.5.4.1 Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

Chỉ tiêu	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu phí tư vấn	-	-
Phải thu phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký	563.763.094	397.906.393
Cộng	563.763.094	397.906.393

A.5.4.2 Phải thu khác

Chỉ tiêu	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư chứng khoán TBX (*)	5.873.671.401	5.873.671.401
Khác	1.705.646	1.675.100
Cộng	5.875.377.047	5.875.346.501

(*) Đã lập dự phòng 3.279.531.401 đồng, xem thuyết minh A.5.5

A.5.4.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Chỉ tiêu	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-

A.5.5 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Đơn vị tính: VND

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm (01/01/2025)	Số trích lập trong kỳ (từ 01/01/2025 đến hết 31/03/2025)	Số hoàn nhập trong kỳ (từ 01/01/2025 đến hết 31/03/2025)	Số cuối kỳ (31/03/2025)
1.	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	-	-	-	-	-
2.	Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	-	-	-
3.	Dự phòng nợ phải thu khác, tạm ứng khó đòi	3.279.531.401	3.279.531.401	-	-	3.279.531.401
	Các khoản phải thu cầm cố, hợp tác đầu tư cổ phiếu TBX	3.279.531.401	3.279.531.401	-	-	3.279.531.401
	Cộng	3.279.531.401	3.279.531.401	-	-	3.279.531.401

A.5.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

A.5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiêu	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	847.138.606	1.103.013.368
- Chi phí quản lý thành viên	263.999.998	-
- Chi phí thuê văn phòng	5.555.782.399	2.075.983.828
- Chi phí chờ phân bổ khác	1.019.100.881	528.499.715
Cộng	7.686.021.884	3.707.496.911

A.5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí công cụ chờ phân bổ	1.080.314.725	1.081.448.558
- Chi phí đường truyền internet	735.488.450	157.445.760
- Chi phí chờ phân bổ khác	85.457.146	97.619.947
Cộng	1.901.260.321	1.336.514.265

A.5.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Chi tiêu	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	298.643.023	298.643.023
- Tiền nộp bổ sung	2.500.000.000	-
- Tiền lãi phân bổ trong năm	210.376.159	210.376.159
Cộng	3.009.019.182	509.019.182

A.5.8 Tạm ứng

Chi tiêu	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tạm ứng chi phí hành chính	55.373.400	47.373.400
Cộng	55.373.400	47.373.400

A.5.9 Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Chi tiêu	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
A.5.9.1 Ký quỹ ngắn hạn		
Ký quỹ thẻ taxi	15.000.000	15.000.000
Ký quỹ thuê máy photocopy	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ khác	-	-
Cộng	18.000.000	18.000.000
A.5.9.2 Ký quỹ dài hạn		
Đặt cọc thuê văn phòng	3.873.887.765	3.853.887.765
Cộng	3.873.887.765	3.853.887.765

A.5.10. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	18.643.082.570	4.355.525.896	1.621.359.741	24.619.968.207
- Mua trong kỳ	98.023.200	-	-	98.023.200
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18.741.105.770	4.355.525.896	1.621.359.741	24.717.991.407
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.076.876.928	1.520.429.282	1.383.558.762	4.980.864.972
- Khấu hao trong kỳ	929.015.592	146.479.869	22.593.870	1.098.089.331
- Tăng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.005.892.520	1.666.909.151	1.406.152.632	6.078.954.303
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày đầu năm	16.566.205.642	2.835.096.614	237.800.979	19.639.103.235
- Tại ngày cuối kỳ	15.735.213.250	2.688.616.745	215.207.109	18.639.037.104
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-

A.5.11. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	-	18.014.641.111		18.014.641.111
- Mua trong năm	-	3.700.000.000	-	3.700.000.000
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	21.714.641.111	-	21.714.641.111
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	2.319.812.812		2.319.812.812
- Khấu hao trong năm	-	971.914.172	-	971.914.172
- Tăng khác	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	3.291.726.984	-	3.291.726.984
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	-	15.694.828.299	-	15.694.828.299
- Tại ngày cuối năm	-	18.422.914.127	-	18.422.914.127
Đánh giá theo giá trị hợp lý	-	-	-	-

A.5.12 Phải trả người bán	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Phần Mềm Bravo	28.505.400	28.505.400
Khách hàng Bán chứng khoán/Trái phiếu Niêm yết	-	502.154.000.000
Cộng	28.505.400	502.182.505.400
A.5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bùi Nguyên Hạnh	300.000.000	300.000.000
Cộng	300.000.000	300.000.000
A.5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.093.785.687	9.902.808.760
- Thuế Thu nhập cá nhân	2.839.107.876	3.155.128.986
- Các loại thuế GTGT	28.539.792	43.563.494
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	8.961.433.355	13.101.501.240
A.5.15 Chi phí phải trả	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí hoạt động	357.219.460	2.019.002.370
- Chi phí phải trả khác	6.665.348.536	243.054.045
Cộng	7.022.567.996	2.262.056.415
A.5.16 Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phí quản lý cổ đông/ phí liên quan giao dịch chứng khoán	391.969.089	1.886.940.219
Cộng	391.969.089	1.886.940.219
A.5.17 Phải trả, phải nộp khác	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	4.955.350	4.955.350
Bảo hiểm y tế	628.650	628.650
Bảo hiểm thất nghiệp	533.200	533.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.541.971	74.481.871
Cộng	80.659.171	80.599.071
A.5.18 Phải trả về mua các tài sản tài chính	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cộng	-	-
A.5.19 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	1.320.280.356	1.346.102.234
- Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	215.045.928	201.860.604
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	629.251.932	714.845.426
Cộng	2.164.578.216	2.262.808.264
A.5.20 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	11.426.260	150.496.260
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn	-	-
Cộng	11.426.260	150.496.260

A.5.22 Lợi nhuận chưa phân phối

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	109.716.132.963	84.612.203.993
- Lợi nhuận chưa thực hiện	16.891.846.652	1.614.949.109
Cộng	126.607.979.615	86.227.153.102
Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		
a. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước	84.612.203.993	84.612.203.993
b. Lãi/Lỗ chưa thực hiện	16.891.846.652	1.614.949.109
c. Lỗ/lãi đã thực hiện	25.103.928.970	-
d. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (d)=(a-b +/-c)	126.607.979.615	86.227.153.102
Lợi nhuận còn lại cuối kỳ	126.607.979.615	86.227.153.102

A.5.23 Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch, lưu ký tại VSD của CTCK

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chứng khoán niêm yết	139.000.000.000	109.000.000.000
Cổ phiếu niêm yết	70.000	70.000
Chứng khoán chờ về	-	500.000.000.000
Trái phiếu chờ giao dịch	2.584.559.200.000	-
Cộng	2.723.559.270.000	609.000.070.000
<i>Giá trị tài sản tài chính được phản ánh theo mệnh giá</i>		

A.5.24 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Coecco	2.880.000.000	2.880.000.000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần thiết bị Bưu điện (POT)	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	500.000.000.000	500.000.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (*)	30.000.000.000	30.000.000.000
Trái phiếu	150.000.000.000	-
Cộng	704.880.000.000	554.880.000.000

Giá trị tài sản tài chính được phản ánh theo mệnh giá.

() Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán cuối năm bao gồm 3.000.000 cổ phần (tổng theo mệnh giá là 30 tỷ đồng) của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec) đã được xử lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2022 số 02/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/12/2022. Hiện công ty theo dõi 3.000.000 cổ phần này của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng và Vật liệu Xây dựng (Cotec) ngoài bảng cho đến khi thu hồi lại được (nếu có)*

A.5.25 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư (số lượng cổ phiếu)

Tài sản tài chính	31/03/2025	01/01/2025
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	389.136.435	375.776.533
b. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.708.518	1.374.193
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	243.237.447	232.986.454
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	18.081.809	18.065.809
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	7.497.020	9.422.745
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	659.661.229	637.625.734

A.5.26 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư (số lượng cổ phiếu)

Tài sản tài chính	31/03/2025	01/01/2025
Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	1.746.924	1.017.993
Cộng	1.746.924	1.017.993

A.5.27 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	137.878.975.088	104.484.915.252
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	137.878.975.088	104.484.915.252
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
2. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	312.791.696.470	118.364.664.950
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước	312.791.696.470	118.364.664.950
2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	450.670.671.558	222.849.580.202

A.5.28 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	11.426.260	150.496.260
Cộng	11.426.260	150.496.260

A.5.29 Phải trả Nhà đầu tư

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Loại phải trả		
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	137.878.975.088	104.484.915.252
Của Nhà đầu tư trong nước	137.878.975.088	104.484.915.252
Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	312.791.696.470	118.364.664.950
Của Nhà đầu tư trong nước	312.791.696.470	118.364.664.950
Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	450.670.671.558	222.849.580.202

A.5.30 Vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND				
Loại vay ngắn hạn	Số dư tại ngày 01/01/2025	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư tại ngày 31/03/2025
- Vay ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt (LPB)	451.938.600.000	3.827.422.820.000	637.938.600.000	3.641.422.820.000
- Vay ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam (EIB)	-	383.000.000.000	-	383.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP An Bình	-	999.000.000.000	-	999.000.000.000
Cộng	551.938.600.000	5.309.422.820.000	737.938.600.000	5.123.422.820.000

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

B.5.1.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán cùng kỳ năm trước
A	B	1	3=1*2	4	5=3-4	6	7
I	Lãi bán	24.500.000	2.441.721.000.000	2.441.483.000.000	238.000.000	238.000.000	-
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
2	Chứng khoán khác						-
3	Trái phiếu	24.500.000	2.441.721.000.000	2.441.483.000.000	238.000.000	238.000.000	-
II	Lỗ bán	26.400.000	2.923.647.700.000	2.924.535.293.927	(887.593.927)	(887.593.927)	-
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-
2	Chứng khoán khác	-	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu	26.400.000	2.923.647.700.000	2.924.535.293.927	(887.593.927)	(887.593.927)	-
	Tổng cộng	50.900.000	5.365.368.700.000	5.366.018.293.927	(649.593.927)	(649.593.927)	-

B.5.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/01/2025	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
I	Loại FVTPL	3.355.101.714.639	3.371.993.561.291	16.891.846.652	1.614.949.109	15.276.897.543
1	Cổ phiếu niêm yết	134.050	103.250	(30.800)	(15.050)	(15.750)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	614.328.450.000	619.526.465.890	5.198.015.890	1.614.964.159	3.583.051.731
4	Trái phiếu chưa niêm yết	2.740.773.130.589,0	2.752.466.992.151,0	11.693.861.562	-	11.693.861.562,00
II	Loại HTM	1.859.000.000.000	1.859.000.000.000	-	-	-
	Tiền gửi có kỳ hạn	1.859.000.000.000	1.859.000.000.000	-	-	-
III	Loại AFS	32.626.530.000	38.520.000.000	5.893.470.000	8.973.470.000	(3.080.000.000)
	Cổ phiếu niêm yết	29.746.530.000	35.640.000.000	5.893.470.000	8.973.470.000	(3.080.000.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	2.880.000.000	2.880.000.000	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
	Cộng	5.246.728.244.639	5.269.513.561.291	22.785.316.652	10.588.419.109	12.196.897.543

B.5.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Đơn vị tính: VND

		Quý 1 năm 2025	Lũy kế đến hết Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế đến hết Quý 1 năm 2024
1	Từ tài sản tài chính FVTPL:	-	-	-	-
2	Từ tài sản tài chính HTM:	8.403.178.082	8.403.178.082	2.391.832.193	2.391.832.193
3	Từ AFS:	-	-	-	-
	Cộng	8.403.178.082	8.403.178.082	2.391.832.193	2.391.832.193

B.5.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại doanh thu khác	Năm 2025		Năm 2024	
		Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1	Thu nhập hoạt động khác	2.735.092.539	2.735.092.539	-	-
	Cộng	2.735.092.539	2.735.092.539	-	-

B.5.5 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2025		Năm 2024	
		Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
1	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	384.075.021	384.075.021	22.318.913	22.318.913
	Cộng	384.075.021	384.075.021	22.318.913	22.318.913

B.5.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

STT	Loại chi phí	Năm 2025		Năm 2024	
		Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
a.	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	20.506.266.941	20.506.266.941	24.588.767	24.588.767
b.	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
c.	Chi phí nghiệp vụ đầu tư chứng khoán	1.681.480.003	1.681.480.003	403.306.864	403.306.864
d.	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.876.560.027	1.876.560.027	565.707.027	565.707.027
e.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.706.204.466	1.706.204.466	482.073.958	482.073.958
f.	Chi phí các dịch vụ tư vấn tài chính khác	-	-	-	-
g.	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản	-	-	-	-
h.	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-	-	-
i.	Chi phí dịch vụ khác	-	-	-	-
j.	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán và chi phí đi vay của các khoản cho vay	1.185.950.684	1.185.950.684	(30.000.000)	(30.000.000)
	Cộng	26.956.462.121	26.956.462.121	1.445.676.616	1.445.676.616

B.5.7 Chi phí quản lý CTCK

Đơn vị tính: VND

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2025		Năm 2024	
		Quý 1	Lũy kế	Quý 1	Lũy kế
a.	Chi phí Lương và các khoản khác theo lương	7.556.116.032	7.556.116.032	1.866.840.298	1.866.840.298
b.	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	738.993.117	738.993.117	181.974.000	181.974.000
c.	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	-	-	-	-
d.	Chi phí vật tư văn phòng	30.391.012	30.391.012	8.402.694	8.402.694
e.	Chi phí công cụ, dụng cụ	293.653.847	293.653.847	50.345.897	50.345.897
f.	Chi phí khấu hao TSCĐ	2.102.753.798	2.102.753.798	134.231.647	134.231.647
g.	Chi phí thuê, phí và lệ phí	11.012.000	11.012.000	8.471.764	8.471.764
h.	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-
i.	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.092.275.300	3.092.275.300	843.281.487	843.281.487
j.	Chi phí khác	(373.092)	(373.092)	(5.000.000)	(5.000.000)
	Cộng	13.824.822.014	13.824.822.014	3.088.547.787	3.088.547.787

TP.HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Q.KẾ TOÁN TRƯỞNG


Nguyễn Thị Ngọc Thùy


Trần Lan Hương



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ


Nguyễn Duy Khoa